高野山文化観光専門学校

Trường trung cấp văn hóa du lịch KOYASAN

入学願書

（Đơn nhập học）

志望学科	☐文化観光学科 ☐日本語・日本文化学科 ☐AI芸術観光学科
希望選考日	年　月　日
他の専門学校・大学・大学院・就職試験を受験する企業等との併願希望	☐有 （　　） ☐無

1 申請者基本情報 （Thông tin đăng kí）

氏　名 （Họ tên）	フ　リ　ガ ナ （姓）　（名） 英　語（Tiếng Anh） （Họ）　（Tên）				写真（4 ㎝×3 ㎝） 最近3 ヶ月以内に撮影したカラー証明写真 Ảnh（4 ㎝×3 ㎝） Ảnh màu chụp trong 3 tháng gần đây
国　籍 （Quốc tịch）		性 別 Giới tính	☐男(Nam) ☐女(Nữ)	出生地 （Nơi sinh）	
生年月日 (Ngày tháng năm sinh)	年　月　日　年齢(　)		配偶者有無 （Tình trạng hôn nhân）	☐ 有 (Đã kết hôn) ☐ 無 (Độc thân)	
現在の状況 （Tình trạng hiện tại）	☐在学 （Đang đi học）	☐在職（Đang đi làm） 職業（Nghề nghiệp）：（　）	☐来日準備中 （Đang chuẩn bị đến Nhật）	☐その他（Khác） （　）	
母国住所 （Địa chỉ ở Việt Nam）	現住所 （Địa chỉ hiện tại）				
	戸籍住所 （Địa chỉ hộ khẩu）				
	固定電話 （Số điện thoại bàn）		E-mail		
	携帯電話 （Số điện thoại di động）				
在日住所 （ある方のみ） （Địa chỉ hiện tại ở Nhật）	住 所 （Địa chỉ）				
	固定電話 （Số điện thoại bàn）		E-mail		
	携帯電話 （Số điện thoại cầm tay）				
旅　券 （Hộ chiếu）	☐有(Có) ☐無(Không)	番号（Mã số）	発行 （Ngày tháng phát hành）	年　月　日	
			有効期限 （Ngày tháng hết hạn）	年　月　日	
犯罪歴 (Lịch sử phạm tội)	☐無(Không) ☐有(Có)（　）		在留資格申請歴 （Lịch sử xin tư cách lưu trú）	☐無　☐有　（　年　月）	
			在留資格 (Tư cách lưu trú)		
			在留カード番号 (Mã số thẻ ngoại kiều)		

2　学歴（初等教育から最終学歴まで） (Lịch sử học từ khi bắt đầu đến khi kết thúc)

教育年数 （Số năm học）	年	大学入試試験点数 （Số điểm thi vào đại học）	点 （Điểm）		
最終学歴 （Lịch sử học cuối cùng）	□大学院 （Cao học）	□大学 （Đại học）	□短大 （Cao đẳng）	□高校 （Cấp 3）	□その他（　　） （Khác）
学校名 （Tên trường）		在校期間 （Thời gian học）	年　月～　年　月		

3　日本語能力（日本語能力試験 ・ Ｊ-ＴＥＳＴ ・ 日本留学試験等）

（Kỳ thi năng lực tiếng nhật . J-TEST . Kỳ thi tiếng nhật cho du học sinh）

試験名 （Tên kỳ thi）	受験年月 (Năm tháng ứng thi)	受験レベル （Trình độ）	合否通知 （Kết quả）	点数 （Số điểm）
	年　月		□ 合格(Đỗ) □ 不合格(Không đỗ)	点（Điểm）
	年　月		□ 合格(Đỗ) □ 不合格(Không đỗ)	点（Điểm）

4　経費支弁者　（Người chịu trách nhiệm tài chính）

氏　名 （Họ tên）	(Họ)　(Tên)	関　係 （Quan hệ）	
生年月日 （Ngày tháng năm sinh）	年　月　日	性　別 （Giới tính）	□ 男 □ 女
住　所 （Địa chỉ）		電 話 （Điện thoại）	
勤務先名 （Nơi làm việc）			
所 在 地 （Địa chỉ nơi làm việc）		勤務先電話 （Số điện thoại nơi làm việc）	
職　業 （Nghề nghiệp）			
年　収　額 （Thu nhập hàng năm）	円		

6　親戚・知人・緊急連絡先（日本在住）　（Họ hàng, người quen đang sinh sống tại Nhật）

氏　名 （Họ Tên）	続　柄 （Quan hệ）	生年月日 （Ngày tháng năm sinh）	国籍 (Quốc tịch)	同居有無 電話番号	勤務先・通学先 （Nơi làm việc , học tập）	在留資格及び身分証明書 （Tư cách lưu trú và thẻ căn cước）	
				有 / 無		在留資格 (Tư cách lưu trú)	
						身分証明書種類 （Giấy tờ chứng minh nhân dân）	
						身分証明書番号 （Số chứng minh nhân dân）	

5　家　族 (Gia đình　Điền thông tin của những người thân trong gia đình)。

氏　　名 （Họ tên）	続　柄 （Mối quan hệ）	生年月日 （Ngày tháng năm sinh）	職　業 （Nghề nghiệp）	住 所・連　絡　先 （Địa chỉ liên lạc）

7　希望学科（Ngành học nguyện vọng）

☐ ①文化観光学科（Khoa văn hóa du lịch）

☐ ②観光・通訳ガイド専攻学科（Khoa hướng dẫn viên phiên dịch）

☐ ③AI芸術観光学科(Khoa AI, du lịch và nghệ thuật)

8　修学理由（Lý do đến Nhật Bản, lý do nhập học, kế hoạch sau khi hoàn thành, v.v.）

9　修了後の予定 (Dự định sau khi hoàn thành khóa học)

□進学希望

学校名＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

希望科目＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

□就職

就職予定先名称＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

希望職務内容＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

□事業経営・自営

事業先都市名＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

事業内容＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

□その他＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

以上のことはすべて真実であり、私：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿が直筆した者です。

作成年月日（Ngày tháng năm viết）：＿＿＿＿＿年＿＿＿＿＿月＿＿＿＿＿日

本人署名（Chữ ký người viết）：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

印

（Chữ kí người viết）

高野山文化観光専門学校

履歴書（Bản sơ yếu lí lịch）

1、個人基本情報：（Thông tin cá nhân cơ bản）

氏名 （Họ tên）		国籍 （Quốc tịch）	
生年月日 （Ngày tháng năm sinh）	年　　月　　日	性別 （Giới tính）	□男 □女
配偶者の有無 (Tình trạng hôn nhân）	□有（Kết hôn）　　配偶者氏名（Tên đối tượng kết hôn）： □無（Độc thân）		
現住所 （Địa chỉ hiện tại）			

2、学歴（初等教育（小学校）から順次最終学歴まで）：（Lịch sử học vấn từ tiểu học đến nay）

	学校名 (Tên trường học)	所在地 (Địa chỉ trường học)	入学・卒業年月 (Ngày tháng nhập học và tốt nghiệp)	年数 （Số năm）
小学校 （Tiểu học）			年　月～　年　月	
中学校 （Trung học）			年　月～　年　月	
高等学校 （Trung học phổ thông）			年　月～　年　月	
大学・短大 （Đại học.Cao đẳng）			年　月～　年　月	
その他 （Khác）			年　月～　年　月	

3、日本語学習歴：（Lịch sử học tiếng nhật）

日本語教育機関名 (Tên cơ quan đào tạo tiếng)	所在地 （Địa chỉ）	修学期間 （Thời gian học）	学習時間数 （Số giờ học）
		年　月～　年　月	時間 （Giờ）
		年　月～　年　月	時間 （Giờ）

4、職歴・兵役等：（就職年月日順に記載すること）

（Lịch sử làm việc . Thời gian nhập ngũ. Ghi rõ quá trình ngày tháng năm làm việc.）

勤務先名 （Nơi làm việc）	職　種 (Nghề nghiệp）	所在地 （Địa chỉ nơi làm việc）	就職年月 (Thời gian làm việc)	退職年月 (Thời gian nghỉ việc)
			年　月	年　月
			年　月	年　月

作成年月日（填写日期）：　　年　　月　　日

本人署名（本人签名）：

健康状況自己報告書

1. 名前
（姓）＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿（名）＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

2.最後に医師の診断を受けた時期及び内容
時期：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿
内容：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

3.過去5年の間にかかった病気持病・怪我
病気：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿
持病：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿
怪我：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

4.過去2年以内の入院
入院歴：　有　・　無
入院理由：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

5.精神的、情緒的又は神経性の疾患（不安障害、鬱病、注意欠陥障害（ADD）、注意欠陥多動障害（ADHD）、摂食障害等含む）のための精神科医の診療又は治療
診療又は治療歴：　有　・　無
（注）有の場合は、その内容を自己で説明したものと親展扱いの精神科医又は治療師の報告書を添付してください。

6.現在、アレルギー症がある場合、その詳細を記入
種類：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿
内容：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

7.現在、医師の指示による薬物治療をうけている場合、その詳細を記入
種類：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿
内容：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

8.現在、食事制限を受けている場合、その詳細を記入
種類：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿
内容：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

9. 既往症：　有　・　無
該当するものにチェックと完治時期／治療中の詳細を記入
口結核　口マラリア　口てんかん　口腎疾患　口心疾患　口糖尿病
口薬剤アレルギー　口精神疾患　口四肢機能障害　口その他感染症
詳細：＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿

申告書の記載事項のとおり相違ありません。

＊上記内容に虚偽がある場合、入学資格の取消か退学処分となります。

申請者署名＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿＿印

年　　月　　日

学校法人　日中文化芸術学院　　年　　月　　日

高野山文化観光専門学校 殿

推薦者氏名　　印

学校名

校 長 推 薦 書

下記の学生を貴校に推薦致します。

記

学生氏名

志望学科　（どちらか〇）

文化観光学科／ 観光通訳・ガイド学科／AI芸術観光学科（申請中）

推薦理由

経 費 支 弁 書
（Bản thanh toán kinh phí）

学生情報（Thông tin học sinh）

学生氏名 _____ 性別：男 ・ 女
（Họ tên học sinh） （Giới tính）

国籍_____ 生年月日：年 月 日
（Quốc tịch） (Ngày tháng năm sinh)

経費支弁者情報（Thông tin người chịu trách nhiệm kinh phí）

経費支弁者氏名 _____ 学生との関係_____
（Họ tên người chịu trách nhiệm kinh phí） （Mối quan hệ với học sinh ）

住所 _____ ☎_____
（Địa chỉ） （Số điện thoại）

私は、このたび上記のものが日本国に在留中・入国した場合の経費支弁者になりましたので、下記のとおり経費支弁の引受け経緯を説明するとともに経費支弁について証明します。

（Tôi là người chịu trách nhiệm thanh toán chi phí du học,nhập cảnh của học sinh đã ghi ở trên. Dưới đây là những trình bày chi tiết liên quan đến kinh phí du học. ）

１　経費支弁の引受け経緯（申請者の経費支弁を引受けた経緯及び申請者との関係について具体的に記載してください。）

(Trình bày chi tiết về sự chịu trách nhiệm tài chính,ghi cụ thể mối quan hệ của người đăng ký và người chịu trách nhiệm tài chính)

２　経費支弁内容

私_____は、上記の者の日本国滞在について、下記のとおり経費支弁することを証明します。また、上記の者が在留期間更新許可申請の際には、送金証明書又は本人名義の預金通帳（送金事実、経費支弁事実が記載されたもの）の写し等で、生活費等の支弁事実を明らかにする書類を提出します。

Tên tôi là,__về việc lưu trú của Người đã ghi ở trên, dưới đây tôi xin chứng minh về việc chịu trách nhiệm tài chính.Trong trường hợp người trên xin kéo dài thời hạn lưu trú,tôi sẽ gửi bản chứng minh đã chuyển tiền,khoản tiền gửi trong ngân hàng của bản thân,số tiền gửi,bản sao chứng minh tài chính cũng như những giấy tờ làm ró sự chịu trách nhiệm về chi phí sinh hoạt

（１） 学 費　　年間 _____円
（Học phí）　　（1 năm）　　（yên）

（２） 生 活 費　　月額 _____円
(Phí sinh hoạt)　　（1 tháng）　　（yên）

（３） 支 弁 方 法　　（送金・振込み等支弁方法を具体的に書いてください。）
（Phương thức thanh toán）　　（Ghi cụ thể phương thức thanh toán gửi tiền,chuyển khoản qua ngân hàng.）

（（４）学生のアルバイト収入予定：無・有
ある場合：1か月あたり収入予定額：_____円
原則週28時間・長期休暇週40時間ですか？ はい・いいえ
アルバイト先：____社
名称（複数の場合も全部記入）：_____
週勤務時間数：_____時間
住所：_____
電話番号：_____
別紙にて詳細を記入してください。

日付（Ngày viết）：年 月 日
経費支弁者氏名（署名）：
（Chữ kí người chịu trách nhiệm thanh toán kinh phí） _____印

連絡先（Liên hệ）_____